

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC LẬP CHỦ QUYỀN QUỐC GIA TRÊN BIỂN CỦA VIỆT NAM

ThS. Phạm Duy Ngọc¹

Việt Nam có bờ biển dài trên 3.260 km, đứng thứ 27 trong số 157 quốc gia ven biển, các quốc đảo và các lãnh thổ trên thế giới. Trong 63 tỉnh, thành phố của cả nước thì 28 tỉnh, thành phố có biển và gần một nửa dân số sinh sống tại các tỉnh, thành ven biển. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, biển đảo luôn gắn với quá trình xây dựng và phát triển của đất nước và con người Việt Nam.

Bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc là nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước và mỗi người dân Việt Nam. Để có cái nhìn khái quát về chủ quyền lãnh thổ biển của Việt Nam, bài viết sẽ viện dẫn các căn cứ pháp lý về xác lập về chủ quyền lãnh thổ quốc gia trên biển Việt Nam.

1. Công ước của Liên Hiệp quốc về Luật Biển năm 1982

Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển năm 1982 (gọi tắt là Công ước Luật Biển) được thông qua ngày 30/4/1982. Công ước Luật Biển là văn kiện đứng thứ hai về tầm quan trọng chỉ sau Hiến chương Liên Hiệp quốc trong số các văn kiện pháp lý quốc tế được ký kết kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Với 320 điều khoản và 9 phụ lục, Công ước Luật Biển được coi là bản Hiến pháp về biển của cộng đồng quốc tế, tồn tại qua một thời gian dài trong thực tiễn của các quốc gia, cũng như những xu hướng phát triển mới trong thực tiễn sử dụng và khai thác biển và đại dương.

Việt Nam là một trong 107 quốc gia đầu tiên tham gia ký Công ước. Ngày 23/6/1994, Quốc hội Việt Nam đã ban hành Nghị quyết về việc phê chuẩn Công ước Luật Biển, trong đó khẳng định chủ quyền Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, các vùng nội thủy, lãnh hải, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam trên cơ sở các quy định của Công ước và các nguyên tắc của pháp luật quốc tế và yêu cầu các nước khác tôn trọng các chủ quyền trên của Việt Nam.

¹ Giảng viên khoa Luật, Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh

Theo quy định của Công ước Luật Biển², các quốc gia ven biển có năm vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền bao gồm: *nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.*

Nội thủy là toàn bộ vùng nước tiếp giáp với bờ biển và nằm phía trong đường cơ sở. Tại nội thủy, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối như đối với lãnh thổ đất liền. Tàu bè nước ngoài, kể cả tàu dân sự và tàu chiến không được vào nội thủy nếu không được nước chủ nhà cho phép.

Lãnh hải là vùng biển nằm ngoài đường cơ sở, rộng tối đa 12 hải lý. Quốc gia ven biển có chủ quyền đối với lãnh hải của mình. Tàu thuyền của các quốc gia khác được quyền qua lại không gây hại. Tàu ngầm đi qua lãnh hải phải ở trong trạng thái nổi. Tàu chiến đi qua phải đi liên tục, không dừng lại, mọi vũ khí trên đó phải được che bịt, không được ở trong trạng thái sẵn sàng chiến đấu.

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển nằm ngoài và sát với lãnh hải có chiều rộng không quá 12 hải lý. Quốc gia ven biển có quyền thi hành sự kiểm soát cần thiết nhằm ngăn ngừa các vi phạm đối với các vi phạm về hải quan, thuế, nhập cư, y tế trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình; trừng trị mọi vi phạm các luật và quy định nói trên xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình.³

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển nằm phía ngoài lãnh hải và có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có quyền chủ quyền về kinh tế và quyền tài phán.

Thềm lục địa của quốc gia ven biển là phần đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài lãnh hải của quốc gia ven biển. Thềm lục địa của quốc gia ven biển rộng tối thiểu 200 hải lý (kể cả khi thềm lục địa thực tế hẹp hơn 200 hải lý), nước nào có thềm lục địa tự nhiên quá rộng thì thềm lục địa có thể mở rộng ra không quá 350 hải lý kể từ đường cơ sở. Các quốc gia ven biển có quyền chủ quyền đối với việc thăm dò, khai thác, bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa của mình.

² Điều 3, 4, 5, 6, 7, Công ước Luật biển 1982.

³ Điều 33 Công ước Luật Biển 1982

Dựa vào các quy định của Công ước, quốc gia ven biển xác định ra đường cơ sở để từ đó làm cơ sở xác định phạm vi của các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia. Đường cơ sở là cách nói vắn tắt của cụm từ “*đường cơ sở dùng để tính chiều rộng của lãnh hải*”. Có hai loại đường cơ sở:

Đường cơ sở thông thường là ngăn nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển, được thể hiện trên các hải đồ tỷ lệ lớn đã được quốc gia ven biển chính thức công nhận.

Đường cơ sở thẳng là đường cơ sở nối liền các điểm thích hợp và được áp dụng “*ở nơi nào bờ biển bị khoét sâu và lồi lõm hoặc nếu có một chuỗi đảo nằm sát ngay và chạy dọc theo bờ biển*”, hoặc “*ở nơi nào bờ biển cực kỳ không ổn định do có một châu thổ và những điều kiện tự nhiên khác*”.

Theo Công ước Luật Biển thì Việt Nam có diện tích biển khoảng trên 01 triệu km², gấp 3 lần diện tích đất liền, chiếm gần 30% diện tích Biển Đông. Vùng biển Việt Nam có khoảng 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ và 2 quần đảo là Hoàng Sa và Trường Sa, được phân bố khá đều theo chiều dài của bờ biển, có vị trí đặc biệt quan trọng như một tuyến phòng thủ để bảo vệ sườn phía Đông của đất nước. Một số đảo ven bờ còn có vị trí quan trọng thiết lập đường cơ sở ven bờ lục địa Việt Nam, từ đó xác định vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, làm cơ sở pháp lý để bảo vệ chủ quyền quốc gia trên các vùng biển.

2. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013

Hiến pháp là văn bản bản có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp Luật Việt Nam. Tại Điều 1 Hiến pháp 2013 khẳng định: “*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời*”.

Như vậy, khái niệm “*toàn vẹn lãnh thổ*” không chỉ nói về vùng đất, vùng trời mà bao hàm cả hải đảo, vùng biển.

3. Luật Biển Việt Nam năm 2012

Luật Biển Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 21/6/2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013. Luật Biển Việt Nam bao quát các vấn đề quy chế

pháp lý các vùng biển của Việt Nam và điều chỉnh hoạt động trong các vùng biển Việt Nam, phù hợp với Công ước Luật Biển, trong đó quy định cụ thể về xác lập lãnh thổ quốc gia trên biển của Việt Nam, cụ thể là:

- Xác lập chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam đối với lãnh thổ biển. Luật Biển Việt Nam khẳng định “*Luật này quy định về đường cơ sở, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, các đảo, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và quần đảo khác thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; hoạt động trong vùng biển Việt Nam; phát triển kinh tế biển; quản lý và bảo vệ biển, đảo*”.⁴

- Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam là đường cơ sở thẳng đã được Chính phủ công bố. Chính phủ xác định và công bố đường cơ sở ở những khu vực chưa có đường cơ sở khi được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.⁵ Năm 1982, Chính phủ ra tuyên bố xác định đường cơ sở thẳng ven bờ lục địa Việt Nam gồm 10 đoạn nối 11 điểm. Trừ điểm A8 nằm trên mũi Đại Lãnh, các điểm còn lại đều nằm trên các đảo. Điểm 0 nằm trên ranh giới phía Tây Nam của vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia. Điểm A1: Hòn Nhạn (Kiên Giang); A2: Hòn Đá Lẻ (Cà Mau); A3: Hòn Tài Lớn; A4: Hòn Bông Lan; A5: Hòn Bảy Cạnh (Bà Rịa - Vũng Tàu); A6: Hòn Hải (nhóm đảo Phú Quý - Bình Thuận); A7: Hòn Đồi (Khánh Hòa); A8: Mũi Đại Lãnh (Khánh Hòa); A9: Hòn Ông Cắn (Bình Định); A10: Đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi); A11: Đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị).

- Vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam tiếp liền vùng lãnh hải và hợp với vùng lãnh hải thành vùng biển rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Việt Nam có quyền chủ quyền về việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và không sinh vật ở vùng nước, ở đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển của vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam; có quyền và thẩm quyền riêng biệt về các hoạt động khác phục vụ cho việc thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế nhằm mục đích kinh tế;

⁴ Điều 1 Luật Biển Việt Nam năm 1982.

⁵ Điều 8 Luật Biển Việt Nam năm 2012.

có thẩm quyền riêng biệt về nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam; có thẩm quyền trong bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

Quyền tài phán đối với vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam: (1) Về lắp đặt và sử dụng đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trên biển; nghiên cứu khoa học biển, bảo vệ và gìn giữ môi trường biển; (2) Nhà nước tôn trọng quyền tự do hàng hải, hàng không; quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm và hoạt động sử dụng biển hợp pháp của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam theo quy định của Luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, không làm phương hại đến quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam; Việc lắp đặt dây cáp và ống dẫn ngầm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam. (3) Tổ chức, cá nhân nước ngoài được tham gia thăm dò, sử dụng, khai thác tài nguyên, nghiên cứu khoa học, lắp đặt các thiết bị và công trình trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam trên cơ sở các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, hợp đồng được ký kết theo pháp luật Việt Nam hoặc được phép của Chính phủ Việt Nam.⁶

- *Thêm lục địa của Việt Nam* là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lý thì thêm lục địa nơi đó được kéo dài đến 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở thì thêm lục địa nơi đó được kéo dài không quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lý tính từ đường đẳng sâu 2.500 mét.⁷

Chủ quyền và quyền chủ quyền đối với thêm lục địa: (1) Thực hiện quyền chủ quyền đối với thêm lục địa về thăm dò, khai thác tài nguyên; (2) Không ai có quyền tiến hành hoạt động thăm dò thêm lục địa hoặc khai thác tài nguyên của thêm lục địa nếu không có sự đồng ý của Chính phủ Việt Nam; (3) Nhà nước có

⁶ Điều 16 Luật Biển Việt Nam năm 2012.

⁷ Điều 17 Luật Biển Việt Nam năm 2012.

quyền khai thác lòng đất dưới đáy biển, cho phép và quy định việc khoan nhằm bất kỳ mục đích nào ở thềm lục địa; (4) Nhà nước tôn trọng quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm và hoạt động sử dụng biển hợp pháp khác của các quốc gia khác ở thềm lục địa Việt Nam theo quy định của Luật này và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, không làm phương hại đến quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam; việc lắp đặt dây cáp và ống dẫn ngầm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam; (5) Tổ chức, cá nhân nước ngoài được tham gia thăm dò, sử dụng, khai thác tài nguyên, nghiên cứu khoa học, lắp đặt thiết bị và công trình ở thềm lục địa của Việt Nam trên cơ sở điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, hợp đồng ký kết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc được phép của Chính phủ Việt Nam.⁸

4. Các văn bản chính trị, pháp lý khác liên quan

Nghị quyết của Quốc hội phê chuẩn Công ước Luật Biển; Nghị quyết Đại hội lần thứ X, XI, XII của Đảng; Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 30/5/2007 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; Nghị quyết số 36/NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Tuyên bố của Chính phủ năm 1977 về lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam; Tuyên bố của Chính phủ năm 1982 về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam.

Kết luận

Bảo vệ chủ quyền biển, đảo cần phải có hệ thống chính sách, pháp luật chặt chẽ, phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế. Việc Việt Nam tham gia ký kết Công ước Luật Biển năm 1982, cùng với việc ban hành Luật Biển Việt Nam năm 2012 và các văn kiện của Đảng, Nhà nước đã tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất trong quản lý, thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo; bảo vệ sự toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ quốc gia trên biển của Việt Nam.

⁸ Điều 18 Luật Biển Việt Nam năm 1982.

Tài liệu tham khảo

1. Công ước của Liên Hiệp quốc về Luật Biển năm 1982.
2. Nghị quyết của Quốc hội phê chuẩn Công ước Luật Biển năm 1982, ngày 01/01/1994.
3. Tuyên bố của Chính phủ năm 1977 về lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam.
4. Tuyên bố của Chính phủ năm 1982 về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam.
5. Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 30/5/2007 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.
6. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X ngày 25/4/2006.
7. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI ngày 19/01/2011.
8. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII ngày 28/01/2016.
9. Luật Biển Việt Nam năm 2012.
10. Hiến pháp năm 2013.
11. Nghị quyết số 36/NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.